

Số: /BC-STC

Cần Thơ, ngày tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO
Giá thị trường quý II năm 2026

Kính gửi: Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá)

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường.

Thực hiện Quyết định số 1671/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc ủy quyền thực hiện nhiệm vụ tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường trên địa bàn thành phố Cần Thơ; Công văn số 395/VPUB-KT ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc thực hiện báo cáo giá thị trường và cung cấp tài khoản truy cập hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

Sở Tài chính thành phố Cần Thơ báo cáo tình hình giá thị trường quý II năm 2026 như sau:

I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG, GIÁ CẢ QUÝ II NĂM 2026

1. Mặt bằng giá thị trường và diễn biến mặt bằng giá thị trường hàng hóa, dịch vụ

Tình hình kinh tế - xã hội quý II năm 2026 trên địa bàn thành phố đạt nhiều kết quả tích cực, góp phần tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, nhiệm vụ tăng trưởng giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô năm 2026 còn nhiều thách thức, nhất là tác động tình hình kinh tế ngoài nước phức tạp.

Giá cả thị trường trên địa bàn thành phố quý II duy trì trạng thái ổn định, cung - cầu được bảo đảm mặc dù tình hình thế giới diễn biến phức tạp, khó lường; thị trường tài chính, tiền tệ, đầu tư, thương mại, phí vận tải toàn cầu biến động mạnh; giá các mặt hàng nhiên liệu tăng cao đã dẫn đến một số mặt hàng tăng theo do chi phí sản xuất, vận chuyển tăng. Trong quý II năm 2026, giá cả các mặt hàng tại thành phố Cần Thơ tăng giảm đan xen lẫn nhau.

Cụ thể: Tình hình giá cả thị trường giá tiêu dùng trong quý II năm 2026 diễn biến như sau:

2. Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

2.1. Phân tích diễn biến CPI của địa phương

Chỉ số giá cả hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng quý II năm 2026 so với cùng quý năm trước chỉ số tăng 4,66%, trong đó có các nhóm tăng, cụ thể: hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,58%; nhóm hàng may mặc mũ nón, giày dép tăng 1,95%; đồ uống thuốc lá tăng 2,51%; nhà ở, điện, nước và VLXD tăng 9,40%; thiết bị đồ dùng gia đình tăng 1,68%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 6,29%; giao thông tăng 10,29%; giáo dục tăng 2,15%.

Diễn biến giá tiêu dùng quý II năm 2026 của các nhóm hàng chính như sau:

Tên nhóm	CHỈ SỐ GIÁ QUÝ II NĂM 2026 SO VỚI				Chỉ số bình quân so cùng kỳ năm trước
	Kỳ năm gốc 2024	Cùng quý trước	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	
A	1	2	3	4	5
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	107,56	102,25	104,65	103,32	103,70
I. HÀNG ĂN VÀ DỊCH VỤ ĂN UỐNG	105,24	100,97	102,58	101,58	102,38
1. LƯƠNG THỰC	95,13	100,33	98,33	99,74	97,15
2. THỰC PHẨM	106,53	100,40	102,60	101,06	102,94
3. ĂN UỐNG NGOÀI GIA ĐÌNH	108,68	102,92	105,43	104,16	104,45
II. ĐỒ UỐNG VÀ THUỐC LÁ	105,59	101,33	102,51	102,43	101,89
III- MAY MẶC, MŨ NÓN , GIÀY DÉP	105,21	100,65	101,95	101,88	101,79
IV- NHÀ Ở, ĐIỆN NƯỚC, CHẤT ĐÓT VÀ VLXD	113,66	104,51	109,40	105,32	107,67
V- THIẾT BỊ VÀ ĐỒ DÙNG GIA ĐÌNH	103,47	101,17	101,68	101,25	101,31
VI- THUỐC VÀ DỊCH VỤ Y TẾ	112,51	100,04	106,29	106,33	106,28
59. DỊCH VỤ Y TẾ	115,29	100,00	108,10	108,08	108,11
VII- GIAO THÔNG	105,26	107,70	110,17	110,57	105,19
VIII- BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG	101,71	99,89	99,55	99,69	99,64
IX. GIÁO DỤC	108,75	100,26	102,15	100,23	102,02
70. DỊCH VỤ GIÁO DỤC	110,13	100,29	102,63	100,24	102,48

Tên nhóm	CHỈ SỐ GIÁ QUÝ II NĂM 2026 SO VỚI				Chỉ số bình quân so cùng kỳ năm trước
	Kỳ năm gốc 2024	Cùng quý trước	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	
X- VĂN HÓA, GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH	101,22	100,41	100,02	100,43	100,30
XI- HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ KHÁC	111,10	100,88	104,61	102,32	104,66
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	207,72	92,56	141,85	104,51	162,62
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	104,74	100,37	101,07	99,91	101,95

(Nguồn: Thống kê thành phố Cần Thơ báo cáo tình hình biến động giá tiêu dùng quý II năm 2026)

2.2 Nguyên nhân biến động mặt bằng giá thị trường, giá hàng hóa, dịch vụ

Nhóm hàng xăng, dầu diễn biến rất khó lường, nguyên nhân do các mặt hàng này phụ thuộc rất lớn vào giá xăng dầu thế giới. Trong quý II nhóm giao thông có mức giá tăng cao so quý trước, tăng 7,82% so quý trước. Nhóm hàng nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng so với quý trước do trong quý II giá các mặt hàng vật liệu xây dựng có giá tăng, cụ thể: các mặt hàng thép, xi măng, cát, đá... giá tăng, nên giá bán lẻ tại các cửa hàng tăng giá. Mặt hàng ăn uống ngoài gia đình tăng do giá thực phẩm, và các dịch vụ ăn uống ngoài gia đình tăng và nhu cầu của người dân tăng cao nên chỉ số các mặt hàng này tăng.

Ngược lại, một số mặt hàng giảm trong quý II: Giá vàng trong quý II giảm do ảnh hưởng giá vàng thế giới giảm mạnh, các công ty kinh doanh vàng trong nước cũng điều chỉnh giảm; Giá mặt hàng thịt heo hơi giá giảm do giảm nhu cầu sau Tết Nguyên Đán. Giá một số loại cá, tôm thẻ chân trắng mức độ tăng và giảm nhẹ không đáng kể, giá một số mặt hàng rau màu, trái cây biến động tăng và giảm nhẹ tùy loại và tùy nhu cầu thị trường. Riêng cà chua thường bị biến động tăng (tăng trên 40%), và giảm mạnh (giảm gần 25,9%) do bị ảnh hưởng bởi nguồn cung cấp chính (Đà Lạt) cuối vụ hoặc vào vụ thu hoạch, cùng với chi phí vận chuyển bị biến động.

3. Thống kê mức giá hàng hóa, dịch vụ: Bảng phụ lục kèm theo.

II. DIỄN BIẾN GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA MỘT SỐ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THIẾT YẾU

- **Lương thực:** Trong 6 tháng đầu năm 2026, giá lúa trên địa bàn diễn biến theo đúng quy luật mùa vụ. Đầu năm, khi vụ Đông Xuân bước vào thu hoạch, nguồn cung tăng nhanh làm giá nhiều chủng loại lúa giảm so với thời điểm trước thu hoạch. Sang quý II, khi lượng lúa hàng hóa ngoài đồng giảm và nhu cầu thu mua của doanh nghiệp phục vụ chế biến, xuất khẩu tăng trở lại, giá dần ổn định. Sự biến động giữa các giống lúa không hoàn toàn giống nhau, các giống lúa chất lượng cao duy trì mức giá tương đối ổn định, các giống lúa thơm có thời điểm giảm mạnh. Bình quân 6 tháng đầu năm 2026, giá thóc tẻ: Khang dân hoặc tương đương (gồm OM 5451, OM18, Đài thơm, Jasmin 85,... giá 6.025 đ/kg. Giá thóc tẻ: Tám thơm hoặc tương đương (gồm ST 24, ST 25, RVT, VD 20,...) bình quân 7.088 đ/kg.

- **Thực phẩm:** Giá Heo hơi bình quân trong Quý II/2026 giảm so Quý I/2026, biến động giảm từ 73.000 đ/kg (cao nhất của Quý I) xuống 64.000 đ/kg (thấp nhất trong Quý II), bình quân giảm 9.000 đ/kg do qua Tết Nguyên Đán, nhu cầu giảm; giá Bò hơi tăng, tăng cao nhất 90.000 đ/kg, giá thịt Bò thăn tăng cao (tăng trên 40%) giai đoạn trước, trong dịp lễ 30/4 - 1/5, nhu cầu tăng đột biến, chi phí chăn nuôi tăng và nguồn cung nhập khẩu giảm; Gà ta loại 1,5 - 2kg/con ghi nhận ít biến động, giá phổ biến từ 68.000-95.000 kg.

- **Cá các loại:** Giá Cá quả (lóc), Cá chép, Tôm thẻ chân trắng tương đối ổn định, biến động giá thấp, nguồn cung dồi dào.

- **Rau, màu các loại:** Giá các loại rau cải tương đối bình ổn, biến động tăng và giảm nhẹ tùy loại và tùy nhu cầu thị trường. Riêng đối với Cà chua, nguồn cung chính (Đà Lạt) thường biến động do điều kiện thời tiết, chuyển vụ, chi phí vận chuyển và hao hụt (giá biến động từ trên 25-40%).

- **Trái cây:** Các loại trái cây giá có biến động nhẹ so với Quý I, do nhu cầu thị trường, thời vụ thu hoạch, cụ thể: nhóm Quýt đường, Cam sành, Cam mật giá biến động trong Quý nhẹ (*trên dưới 10%*); nhóm bưởi năm roi, dưa hấu giá, xoài cát Hòa Lộc giá biến động nhiều hơn (*từ trên 20-30%*).

- **Mặt hàng khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG):** Giá mặt hàng khí dầu mỏ hóa lỏng giảm so với tháng trước, cụ thể: Saigon Petro (gas đun) giá 627.000 đ/bình 12kg (*giảm 27.000 đ/bình*).

- **Phân bón:** Mặt hàng phân bón ổn định: đạm Phú Mỹ xoay quanh giá 19.500 đ/kg; phân DAP 18-46-0 giá 28.450 đ/kg (*không tăng*); và phân NPK 16-16-8-13S giá 20.250/kg (*ổn định*).

- **Giá thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản:** Giá thức ăn chăn nuôi có tăng và giảm nhẹ, bình ổn, cụ thể: thức ăn Heo từ 70kg - xuất chuồng xoay quanh giá 13.800 đ/kg thức ăn Gà, Vịt từ 42 ngày - xuất chuồng 14.700 đ/kg (*đứng giá*); thức ăn Thủy sản 30 - 42 độ đậm bình quân trên dưới 28.200 đ/kg.

- **Mặt hàng vật liệu xây dựng:** Giá một số mặt hàng vật liệu xây dựng cơ bản ổn định như xi măng, vật liệu ốp các loại; một số mặt hàng tăng: cát, đá các loại; gạch xây các loại; thép cuộn D8 CB 240 giá 17.500 đ/kg; thép góc L60 giá 16.670 đ/kg.

- **Vàng, đô la Mỹ:** Bình quân chỉ số giá vàng 6 tháng đầu năm 2025 tăng so với cùng kỳ, cập nhật lúc 14 giờ ngày 30/6/2026, vàng SJC (nhấn 99,99%) giá bán ra 14.640.000 đồng/chỉ; Ngược với vàng, giá bình quân đô la Mỹ tăng; cập nhật lúc 14 giờ ngày 30/6/2026 giá bán ra 26.466 đồng/USD.

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

1. Tình hình ban hành các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá:

Sở Tài chính đã tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố ban hành:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ ban hành Chỉ thị số 06/CT-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2026 về việc tăng cường công tác quản lý, điều hành giá trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ ban hành Chỉ thị số 07/CT-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2026 của về việc tăng cường các giải pháp quản lý, bình ổn giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

- Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ ban hành Quyết định số 2518/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026 về đơn giá dịch vụ quản lý, bảo dưỡng thường xuyên, bảo trì các công trình đường thủy nội địa; sửa chữa công trình đường thủy nội địa và công tác khác trong kế hoạch bảo trì công trình đường thủy nội địa trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

- Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công điện số 21/CĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2026; Công điện số 25/CĐ-TTg ngày 21 tháng 3 năm 2026; Công điện số 28/CĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2026, Sở Tài chính đã tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Công văn số 2491/UBND-KT ngày 18 tháng 5 năm 2026 chỉ đạo các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường tăng cường công tác quản lý, điều hành và bình ổn giá các mặt hàng thiết yếu, vật liệu xây dựng, lương thực, thực phẩm, xăng, dầu trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

- Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ ban hành Quyết định số 2965/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2026 phân công thẩm quyền lập, thẩm định phương án giá; tiếp nhận văn bản kê khai giá; xây dựng đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá, kê khai giá.

2. Tình hình triển khai chương trình bình ổn thị trường

Công tác bình ổn thị trường: Sở Công Thương thành phố Cần Thơ ban hành Công văn số 490/SCT-QLTM ngày 06/02/2026 gửi các doanh nghiệp kinh doanh siêu thị, cửa hàng tiện lợi đề nghị báo cáo tình hình cung cầu, giá cả hàng hóa trước, trong và sau Tết năm 2026. Qua đó, nắm sát tình hình sức mua, doanh thu của từng siêu thị trong suốt thời gian Tết từ ngày 10/2/2026 (23 tháng Chạp) đến ngày 21/2/2026 (Mùng 5 Tết). Sở Công Thương có Báo cáo số 77/BC-SCT ngày 20/02/2026 gửi Bộ Công Thương và UBND thành phố về kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao tại Chỉ thị số 18/CT-BCT ngày 25/11/2025 của Bộ Công Thương về việc thực hiện các giải pháp đảm bảo cân đối cung cầu, bình ổn thị trường cuối năm 2025 và dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ 2026.

Thực hiện Quyết định số 1184/QĐ-BCT ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Bộ Công Thương về việc tổ chức “Chương trình Khuyến mại tập trung quốc gia lần 1 năm 2026 – The First Vietnam Grand Sale in 2026”, Sở Công Thương đã ban hành Kế hoạch số 634/KH-SCT ngày 15 tháng 6 năm 2026 Kế hoạch tổ chức Chương trình “Khuyến mại tập trung quốc gia lần 1 năm 2026 – The First Vietnam Grand Sale in 2026” trên địa bàn thành phố Cần Thơ nhằm triển khai thực hiện các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh tiêu dùng xã hội, góp phần hoàn thành thắng lợi các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

Thường xuyên theo dõi tình hình cung cầu hàng hóa, nhất là các mặt hàng thiết yếu để kiến nghị xử lý kịp thời khi thị trường có biến động. Yêu cầu các doanh nghiệp kinh doanh thương mại trên địa bàn chủ động nguồn hàng có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, bán hàng giá bình ổn, có niêm yết giá và bán đúng giá niêm yết. Phối hợp với các Sở, ngành chức năng tiếp tục kiểm tra, kiểm soát giá cả thị trường, không để xảy ra tình trạng tăng giá hàng hóa bất hợp lý.

3. Công tác quản lý, điều tiết giá, định giá của địa phương

- Báo cáo Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá) tình hình giá thị trường định kỳ hàng tháng từ tháng 1 đến tháng 6, báo cáo quý I và quý II trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

- Báo cáo Bộ Tài chính tình hình giá cả thị trường trước Tết và các biện pháp, chương trình bình ổn thị trường trên địa bàn thành phố Cần Thơ theo chỉ đạo tại Chỉ thị số 03/CT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính;

Công văn số 207/UBND-KT ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Ủy ban nhân dân thành phố đã chỉ đạo các sở ngành, xã phường tăng cường công tác quản lý, điều hành và bình ổn giá trong dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 và Sở Tài chính đã phát hành văn bản đề nghị các đơn vị thực hiện theo chỉ đạo.

- Báo cáo tình hình giá thị trường Tết Bính Ngọ năm 2026 trên địa bàn thành phố Cần Thơ từ ngày 14/02/2026 đến ngày 22/02/2026 (từ ngày 27 tháng Chạp năm Ất Ty đến ngày mừng 06 Tết Bính Ngọ). Báo cáo tổng hợp tình hình giá cả thị trường trong và sau Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

- Đã triển khai Nghị định số 250/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết việc thành lập và hoạt động của Hội đồng định giá tài sản; trình tự, thủ tục định giá tài sản trong tổ tụng hình sự đến các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường trên địa bàn thành phố. Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ đã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường tham mưu, thành lập Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự theo quy định.

- Sở Tài chính đã trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét ban hành Danh sách tổ chức kinh doanh thực hiện kê khai giá trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

- Sở Tài chính tổng hợp thông tin từ các sở ngành, UBND xã, phường báo cáo việc cung cấp thông tin điều hành giá theo quy định của pháp luật về giá trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

- Thực hiện tổ chức họp Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự theo yêu cầu của Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an thành phố Cần Thơ; phản hồi các văn bản yêu cầu định giá tài sản tổ tụng; hỗ trợ hướng dẫn các sở chuyên ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường thực hiện định giá theo quy định tại Nghị định số 250/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ.

- Tham gia Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng dân sự, hôn nhân gia đình, hành chính, kinh doanh thương mại.

4. Tình hình thực hiện kê khai giá

Đối với việc phân công thực hiện kê khai giá trên địa bàn, Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ đã ban hành Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2025 về việc phân công thẩm quyền lập, thẩm định phương án giá; tiếp nhận Văn bản kê khai giá; xây dựng đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, tiếp nhận kê khai giá, thay thế Quyết

định số 206/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2025 và Quyết định số 1340/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc sửa đổi, bổ sung Phụ lục 1 và Phụ lục 2 Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phân công thẩm quyền lập, thẩm định phương án giá; tiếp nhận Văn bản kê khai giá; xây dựng đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, tiếp nhận kê khai giá.

IV. DỰ BÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG

- Tình hình thị trường cơ bản ổn định, không xảy ra hiện tượng thiếu hàng, sốt hàng, tăng giá đột biến. Lượng hàng hóa trên thị trường tương đối dồi dào, đáp ứng đầy đủ nhu cầu tiêu dùng của người dân trên địa bàn.

- Dự báo tình hình giá tiêu dùng quý III năm 2026, các mặt bằng giá tiêu dùng dự báo tiếp tục chịu tác động đan xen của nhiều yếu tố trong nước và quốc tế. Bên cạnh những áp lực từ biến động giá năng lượng, nguyên vật liệu trên thị trường và nhu cầu tiêu dùng tăng trong mùa du lịch hè, nguồn cung hàng hóa thiết yếu trong nước được dự báo tiếp tục duy trì ổn định, góp phần hạn chế các biến động bất thường về giá cả. Giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống có thể tăng nhẹ do nhu cầu tiêu dùng trong mùa du lịch, dịch vụ ăn uống ngoài gia đình và chi phí vận chuyển. Giá các mặt hàng rau màu, trái cây có thể tăng do bắt đầu vào mùa mưa bão nhiều trong năm.

- Giá vàng và giá đô la Mỹ biến động do ảnh hưởng của thị trường thế giới.

V. GIẢI PHÁP, BIỆN PHÁP QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

- Nhằm để đảm bảo hiệu quả công tác quản lý giá, điều hành giá, Sở Tài chính đã tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quyết định phân công nhiệm vụ tổng hợp, phân tích dự báo giá thị trường cho cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân cấp, các đơn vị có liên quan.

- Tiếp tục đề nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị và doanh nghiệp khẩn trương cập nhật dữ liệu về giá hàng hoá dịch vụ vào hệ thống cơ sở dữ liệu về giá trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

- Tiếp tục nhập và thực hiện báo cáo theo quy định về giá cả thị trường trên Hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

- Rà soát, tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố ban hành các văn bản quy phạm liên quan đến lĩnh vực quản lý giá.

- Phối hợp tham gia Hội đồng xác định giá trị tang vật vi phạm hành chính theo đề nghị Cục Quản lý thị trường thành phố Cần Thơ.

- Tiếp tục tham gia Đoàn kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về giá trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

- Tiếp tục tham gia Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng dân sự, hôn nhân gia đình, hành chính, kinh doanh thương mại.

- Tiếp tục triển khai Chương trình bình ổn thị trường của thành phố Cần Thơ.

Trên đây là báo cáo tình hình giá cả thị trường và công tác quản lý giá quý II năm 2026 trên địa bàn thành phố Cần Thơ, Sở Tài chính thành phố Cần Thơ kính báo cáo Bộ Tài chính./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND TP. Cần Thơ;
- Lưu: VT, QLGS-CS.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Phan Cảnh Tuyên Hải

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG QUÝ 2 NĂM 2026
(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	01.001.01	Thóc tẻ	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	5.700	6.000	5.850	6.350	500	8,55	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT
2	01.001.02	Thóc tẻ	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	6.300	6.500	6.900	6.450	(450)	(6,52)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT
3	01.002.01	Gạo tẻ	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	17.500	19.000	18.500	18.000	(500)	(2,70)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Gạo thơm thường; Nguồn: Sở Công Thương
4	01.002.02	Gạo tẻ	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg								
5	01.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	64.000	66.000	70.000	65.000	(5.000)	(7,14)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Heo hơi trọng lượng 100kg/con
6	01.004	Thịt lợn nạc thân (Thịt heo nạc thân)		đ/kg	130.000	130.000	130.000	130.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở Công Thương
7	01.005	Thịt bò thân	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	265.000	300.000	260.000	290.000	30.000	11,54	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT
8	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 - 300 gram/ cái	đ/kg							Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT
9	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	80.000	85.000	100.000	89.000	(11.000)	(11,00)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT
10	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lông, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	75.000	85.000	75.000	80.000	5.000	6,67	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở CT
11	01.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	170.000	190.000	180.000	180.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở CT
12	01.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	55.500	70.000	58.200	65.700	7.500	12,89	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT
13	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	180.000	210.000	178.000	184.500	6.500	3,65	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT
14	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	12.000	17.500	17.700	15.500	(2.200)	(12,43)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT.
15	01.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	17.000	24.500	28.000	25.000	(3.000)	(10,71)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT
16	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	19.500	25.000	21.500	21.000	(500)	(2,33)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT.
17	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	17.750	37.000	27.200	29.500	2.300	8,46	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	
18	01.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg								
19	01.017.01	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Đường trắng	đ/kg								
20	01.017.02	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Đường tinh luyện	đ/kg	31.000	31.000	31.000	31.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở CT
21	02.001.01	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Phân đạm	đ/kg	18.750	19.500	16.000	18.500	2.500	15,63		Sở NNMT
22	02.001.02	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Phân DAP	đ/kg	28.225	28.475	28.250	28.450	200	0,71	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Phân DAP (18-46-0), nguồn Sở NNMT

23	02.001.03	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Phân NPK	đ/kg	19.900	20.400	20.150	20.250	100	0,50	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Phân NPK (16-16-8) Nguồn SNNMT
24	02.002.01	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Thức ăn hỗn hợp cho gia súc (heo, bò,...)	đ/kg	13.750	14.850	14.300	14.700	400	2,80	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sỡ NNMT. Thức ăn heo từ 70kg- xuất chuồng
25	02.002.02	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Thức ăn hỗn hợp cho gia cầm (gà, vịt, ngan,...)	đ/kg	13.500	14.000	14.600	13.800	(800)	(5,48)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sỡ NNMT. Thức ăn gà, vịt từ 42 ngày - xuất chuồng
26	02.002.03	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Thức ăn thủy sản (cho tôm, cá,...)	đ/kg	28.000	28.500	27.000	28.200	1.200	4,44	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	- HG: độ đạm từ 30-42 đạm. CT: độ đạm từ 30-40
27	03.001	Xi măng PCB 30	bao 50 kg	đ/bao								
28	03.002	Xi măng PCB 40	bao 50 kg	đ/bao	78.704	80.704	78.408	79.704	1.296	1,65		Nguồn: Sỡ Xây dựng
29	03.003	Xi măng PCB 50	bao 50 kg	đ/bao								
30	03.004	Thép cuộn	D6 CB 240	đ/kg	14.880	14.880	15.760	14.880	(880)	(5,58)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sỡ Xây dựng
31	03.005	Thép cuộn	D8 CB 240	đ/kg	16.625	17.125	16.260	15.850	(410)	(2,52)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sỡ Xây dựng
32	03.006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg								
33	03.007	Phôi thép vuông	100 x 10, dài 12m	đ/kg								
34	03.008	Phôi thép dẹt	40 x 4, dài 6m	đ/kg								
35	03.009	Phôi thép dẹt	50 x 5 , dài 6m	đ/kg								
36	03.010	Thép góc	L50	đ/kg	16.500	16.870	16.270	16.720	450	2,77	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sỡ Xây dựng
37	03.011	Thép góc	L60	đ/kg	16.225	16.350	15.970	16.320	350	2,19	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sỡ Xây dựng
38	03.012	Thép góc	L63-65	đ/kg								
39	03.013	Thép góc	L70-75	đ/kg								
40	03.014	Thép góc	L80-100	đ/kg								
41	03.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3								
42	03.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3								
43	03.017	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3								
44	03.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên								
45	03.019	Khí dầu mô hóa lỏng (LPG)	Gas đun	đ/ bình 12 kg	534.000	635.500	422.000	540.000	118.000	27,96	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sỡ CT. Gas Saigon Petro
46	04.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	Khám bệnh	đ/lượt	150.000	150.000	150.000	150.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sỡ y tế
47	04.002	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	Khám bệnh	đ/lượt	245.000	255.000	250.000	250.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sỡ y tế

51	05.001	Trông giữ xe máy		đ/ lượt	3.000	33.000	4.500	4.500	-	-	Giá do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, quyết định	"QĐ số 09/2017/QĐ-UBND" ngày 20 tháng 11 năm 2017 của UBND TP Cần Thơ
50	05.002	Trông giữ ô tô		đ/ lượt	20.000	40.000	30.000	30.000	-	-	Giá do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, quyết định	"QĐ số 09/2017/QĐ-UBND" ngày 20 tháng 11 năm 2017 của UBND TP Cần Thơ
48	05.003.01	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Xe khách ghế ngồi (50km)	đ/vé								
49	05.003.02	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Xe khách giường nằm (100km)	đ/vé	269.250	276.250	210.000	242.500	32.500	15,48	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sờ XD, Xe 34 Phòng Limousine (Kia, Kim Long) BX Ngã 5 (TP Cần Thơ -BX Miền Tây (TP .HCM) và ngược lại
52	05.004.01	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Xe 4 chỗ (1km đến 26km đầu)	đ/km							Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sờ XD
53	05.004.02	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Xe 7 chỗ (1km đến 26km đầu)	đ/km							Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sờ XD
54	06.001	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục		đ/tháng	71.000	71.000	71.000	71.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sờ GDĐT
55	06.002	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục		đ/tháng	75.000	75.000	75.000	75.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sờ GDĐT
56	06.003.01	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đại học	Học phí tính theo số lượng tín chỉ	đ/tín chỉ								

57	06.003.02	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đại học	Học phí tính theo thời lượng học	đ/tháng								
58	06.004.01	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp	Học phí tính theo số lượng tín chỉ	đ/tín chỉ								
59	06.004.02	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp	Học phí tính theo thời lượng học	đ/tháng								